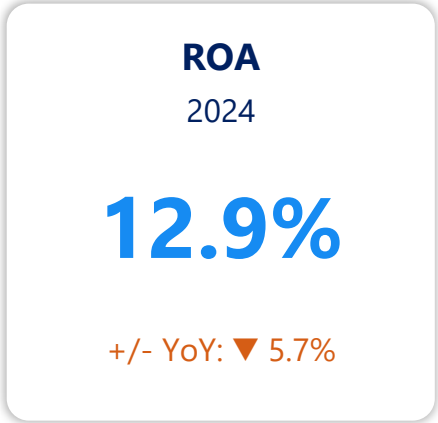
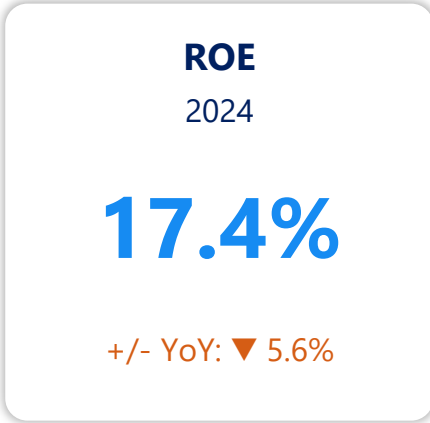
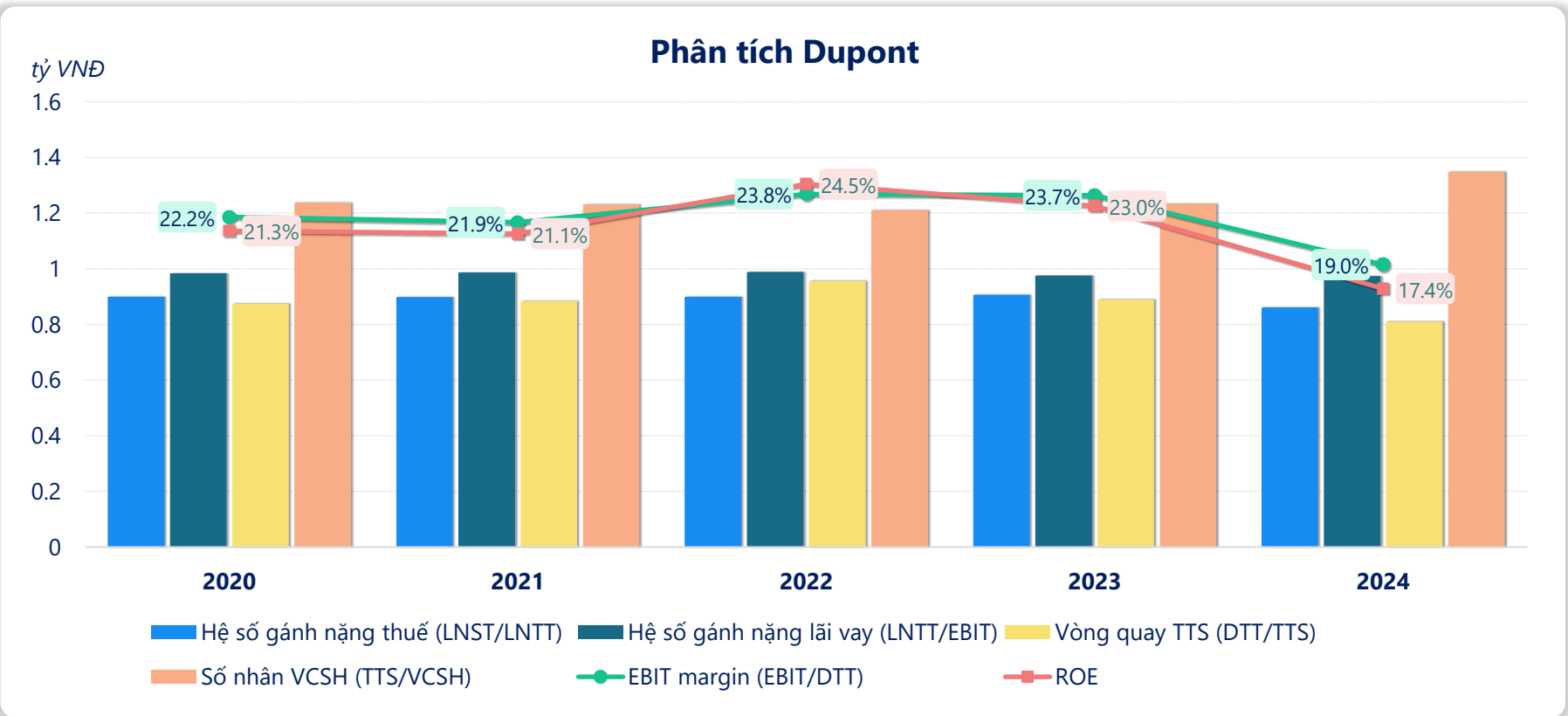
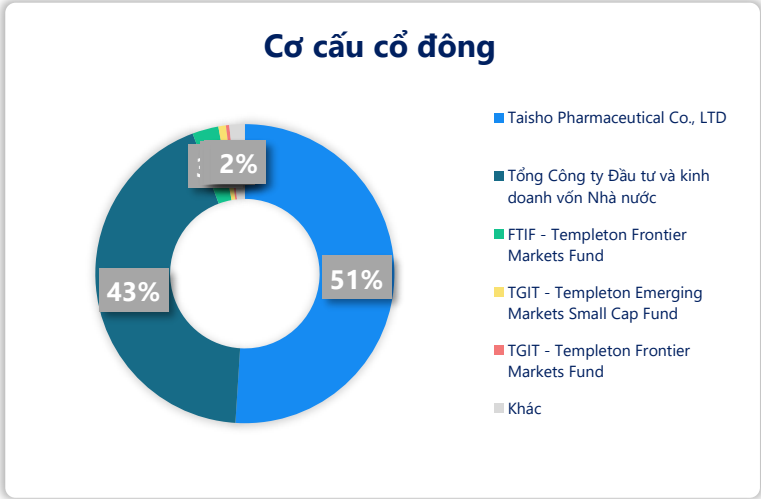


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

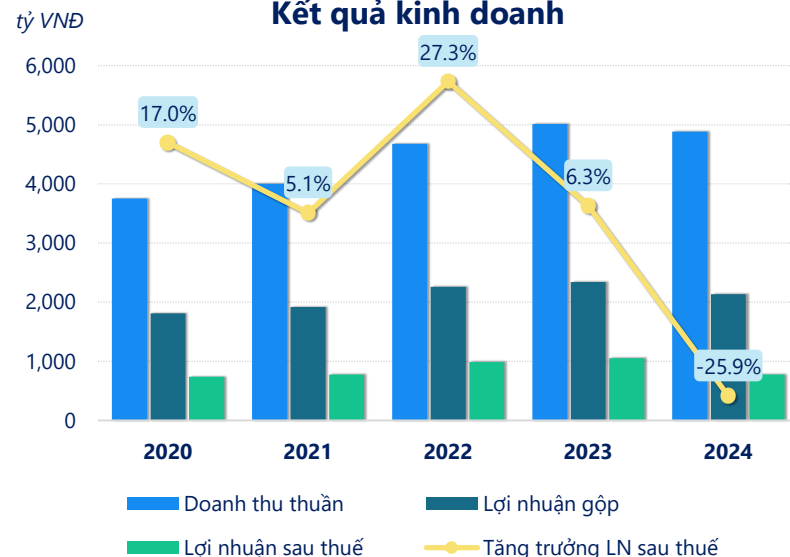
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		103,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		93,937 - 112,499
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,585
Số lượng CPLH (CP)		130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,975
Sở hữu nước ngoài		53.7%
Beta		0.31
EPS		5,958
P/E		17.4

	YTD	1T	3T	6T
DHG		4.9%	1.7%	-0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

### Kết quả kinh doanh

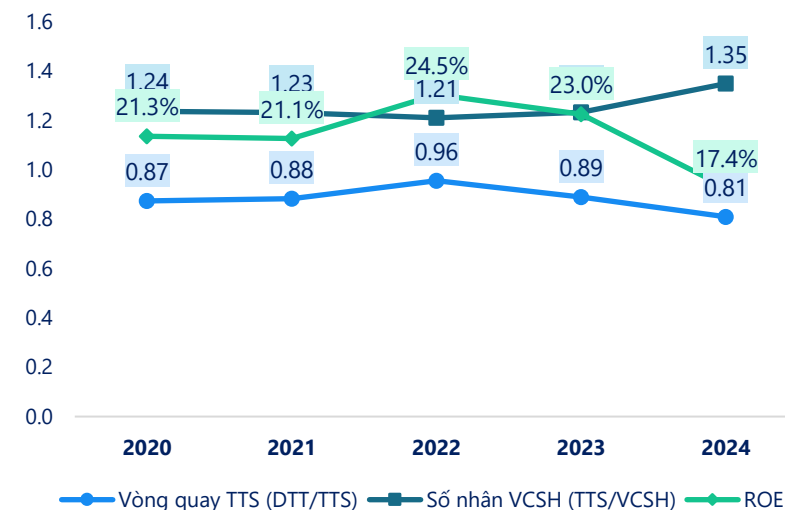


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

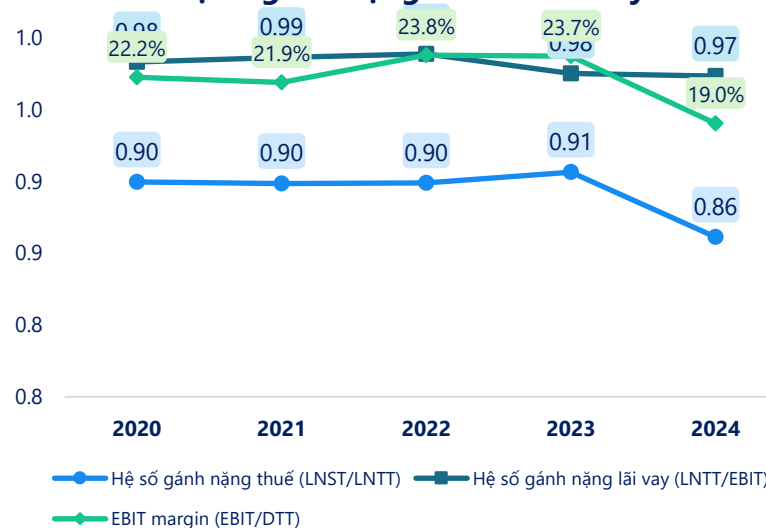
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DHG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,885** tỷ đồng **giảm 2.60%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.9%** chỉ còn **778.9** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



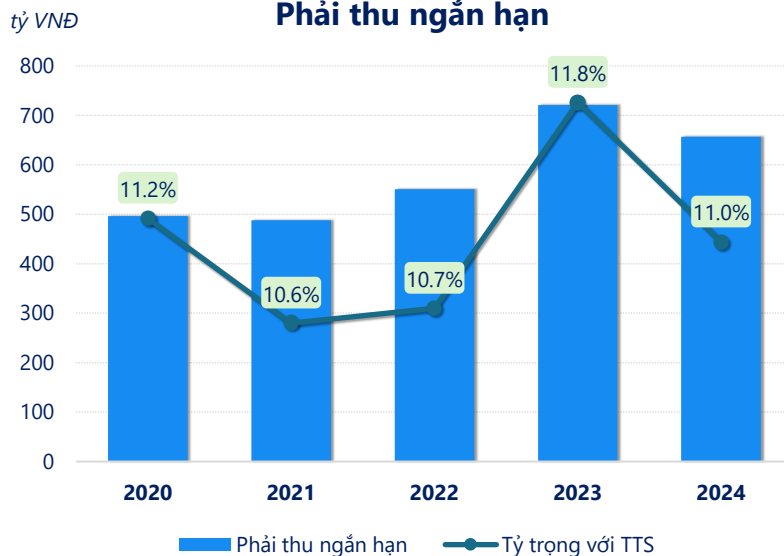
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

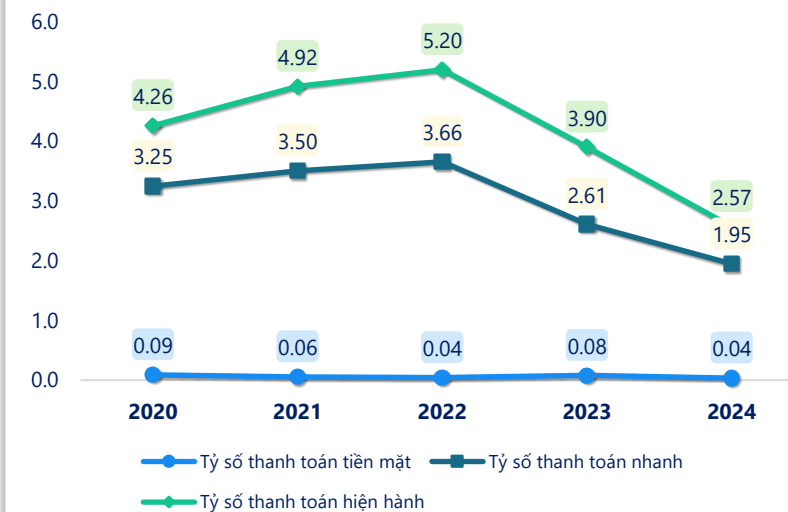
## Phải thu ngắn hạn



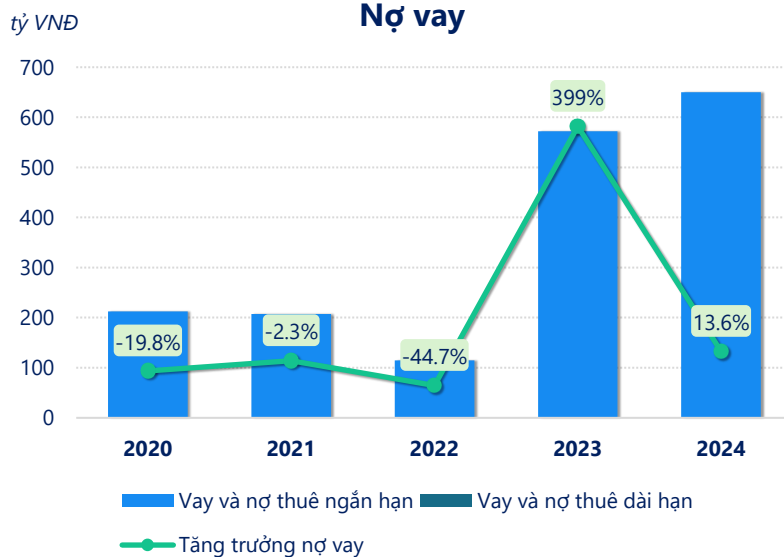
## Hàng tồn kho



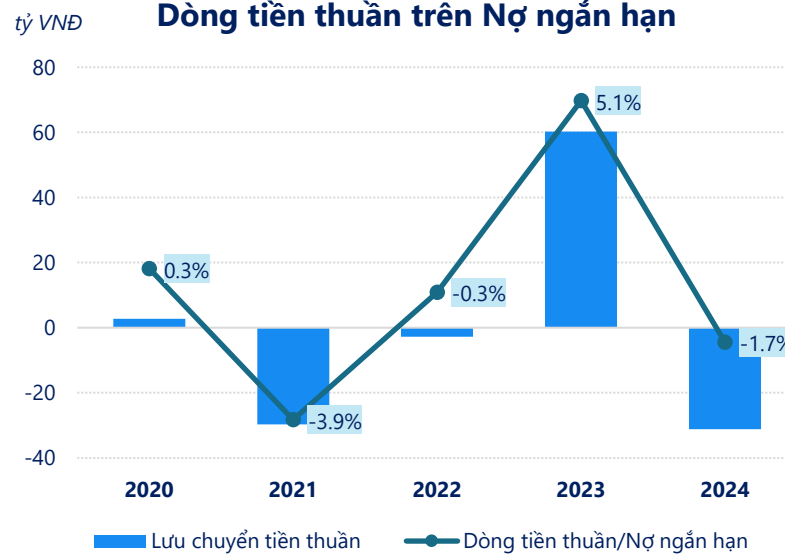
## Chỉ số thanh khoản



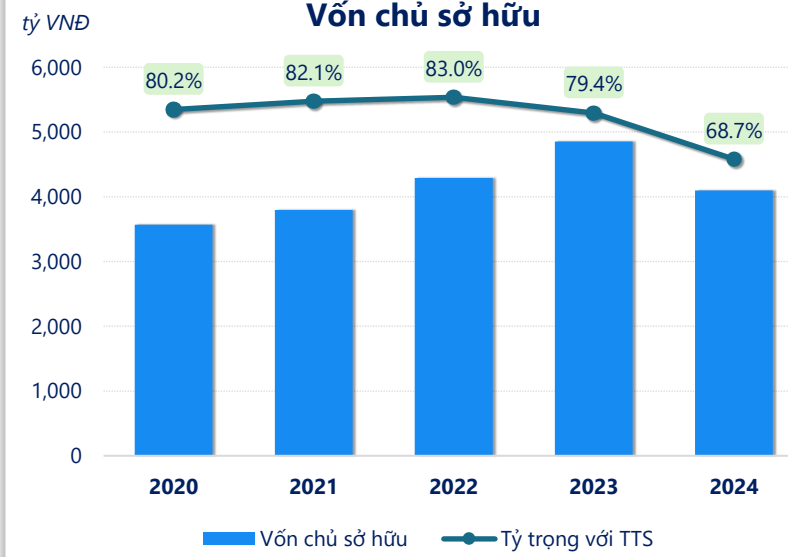
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,959</b>	<b>6,110</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,604</b>	<b>4,642</b>	<b>-0.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	62.9	94.1	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,745	2,230	23.1%
Phải thu ngắn hạn	657	721	-8.9%
Hàng tồn kho	1,115	1,535	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	62.6	-61.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,355</b>	<b>1,468</b>	<b>-7.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.21	0.21	0.0%
Tài sản cố định	1,196	816	46.5%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.5	-2.6%
Tài sản dở dang	48.6	554	-91.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.44	4.18	6.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>75.4</b>	<b>62.7</b>	<b>20.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,864</b>	<b>1,258</b>	<b>48.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,790</b>	<b>1,189</b>	<b>50.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	650	572	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	218	-23.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>74.2</b>	<b>68.3</b>	<b>8.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,095</b>	<b>4,853</b>	<b>-15.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,095</b>	<b>4,853</b>	<b>-15.6%</b>
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,756</b>	<b>4,003</b>	<b>4,676</b>	<b>5,015</b>	<b>4,885</b>
Giá vốn hàng bán	1,944	2,082	2,419	2,672	2,747
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,811</b>	<b>1,921</b>	<b>2,257</b>	<b>2,344</b>	<b>2,138</b>
Doanh thu HĐTC	140	123	137	218	148
Chi phí TC	119	99.2	101	90.9	89.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.0</b>	<b>12.1</b>	<b>12.6</b>	<b>29.5</b>	<b>24.8</b>
LN trong công ty LKLD	-0.50	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	699	803	913	978	905
Chi phí QLDN	303	257	268	313	313
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>830</b>	<b>885</b>	<b>1,112</b>	<b>1,179</b>	<b>979</b>
Lợi nhuận khác	-8.94	-20.5	-12.4	-20.1	-74.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>821</b>	<b>864</b>	<b>1,100</b>	<b>1,159</b>	<b>904</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>739</b>	<b>776</b>	<b>988</b>	<b>1,051</b>	<b>779</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>740</b>	<b>777</b>	<b>988</b>	<b>1,051</b>	<b>779</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	826	452	901	240	1,318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-248	45.7	-354	-180	-446
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-575	-528	-550	-0.17	-903
Tiền đầu kỳ	70.3	73.1	37.0	34.0	94.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.70</b>	<b>-29.7</b>	<b>-2.72</b>	<b>60.2</b>	<b>-31.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.05	-0.22	-0.07	-0.06
Tiền cuối kỳ	73.1	43.4	34.0	94.1	62.9